CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Thép Vicasa - VNSTEEL

Ngày 30/06/2025	9,450 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.4%	-	-

DT thuần
Q2/25
574
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 263| 84.6%
YoY: ▲ 226| 64.9%

LN thuần
Q2/25
2.86
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.81| 5612%
YoY: ▲ 2.05| 253%

LN sau thuế
Q2/25
1.93
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 1.89| 4726%
YoY: ▲ 1.28| 197%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.3%

ROE (TTM)
Q2/25
0.6%
YoY: +/-▲ 0.7%

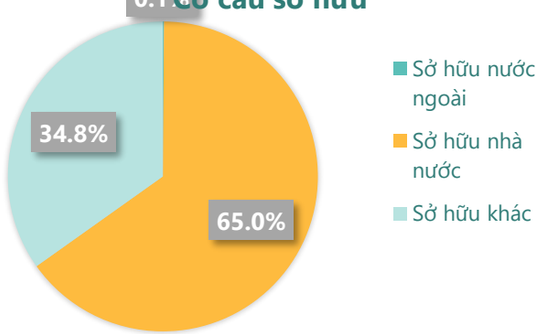
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	8,190 - 17,600
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	144
Số lượng CPLH (CP)	15,187,322
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,460
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.61
EPS	79
P/E	119.3

DT thuần
6T 2025
885
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 255| 40.4%

LN thuần
6T 2025
2.90
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.65| 28.9%

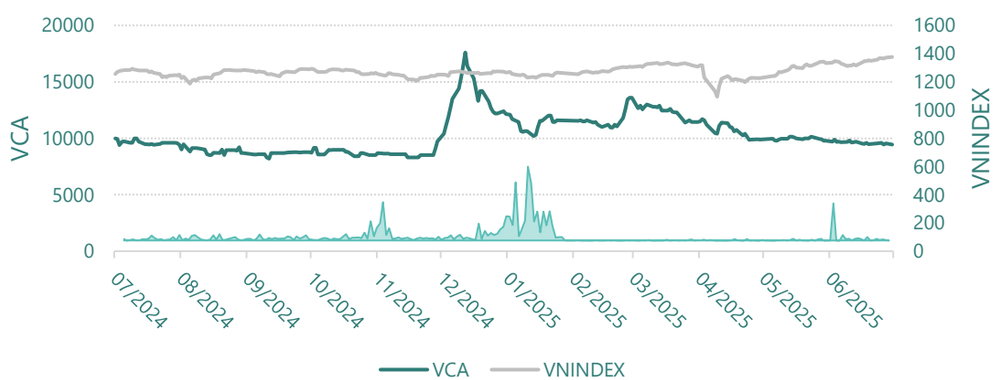
LN sau thuế
6T 2025
1.97
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 0.17| 9.2%

Cơ cấu sở hữu

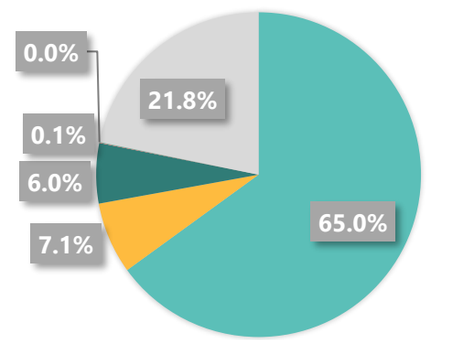


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá



Cơ cấu cổ đông

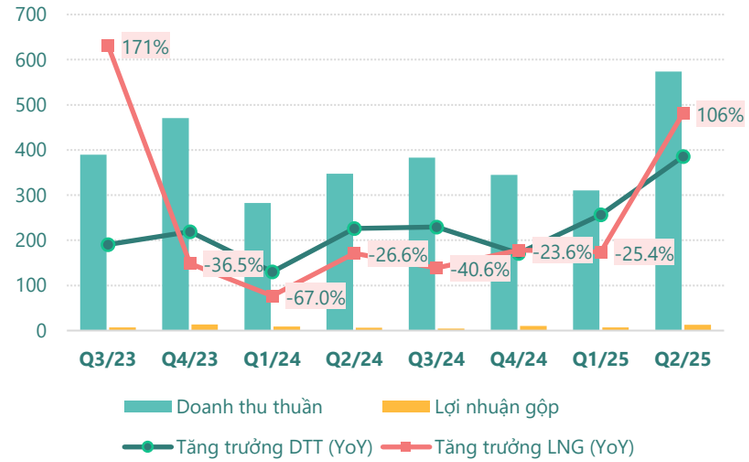


Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP
CTCP Thép Đà Nẵng
American LLC
Mè Hồng Minh
Huỳnh Thị Lệ Nga
Khác

(Nguồn: fireant.vn)

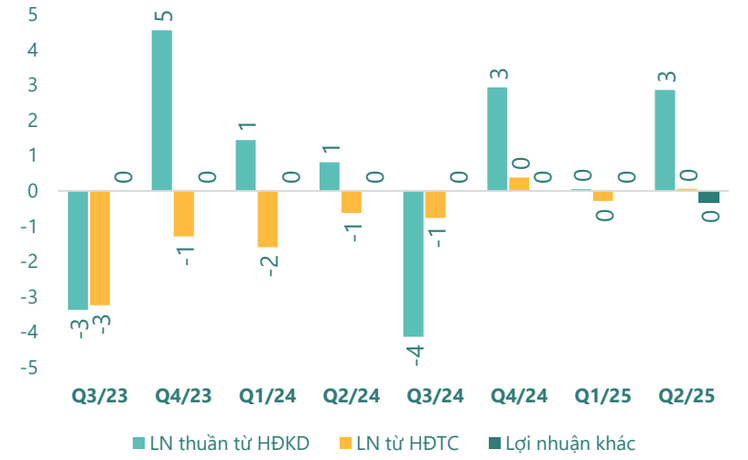
KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp



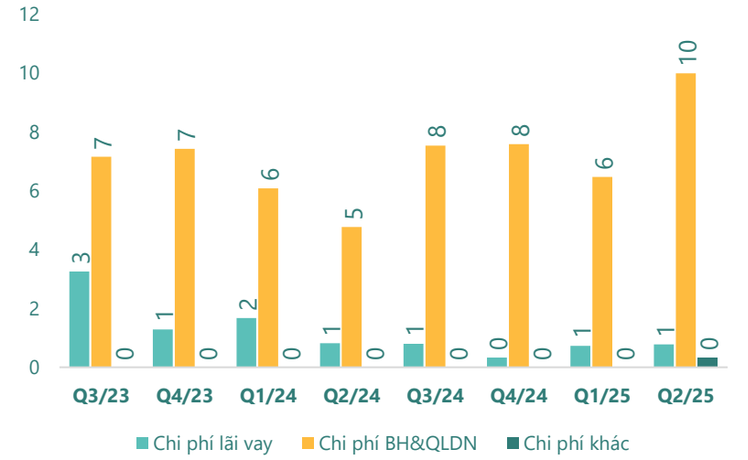
(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận



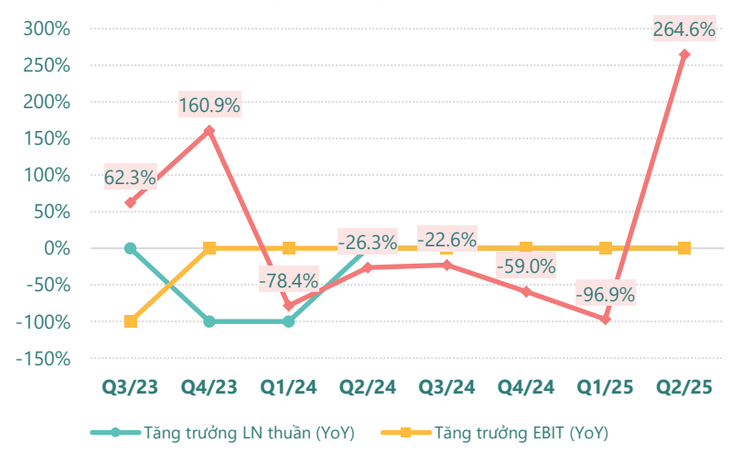
(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí



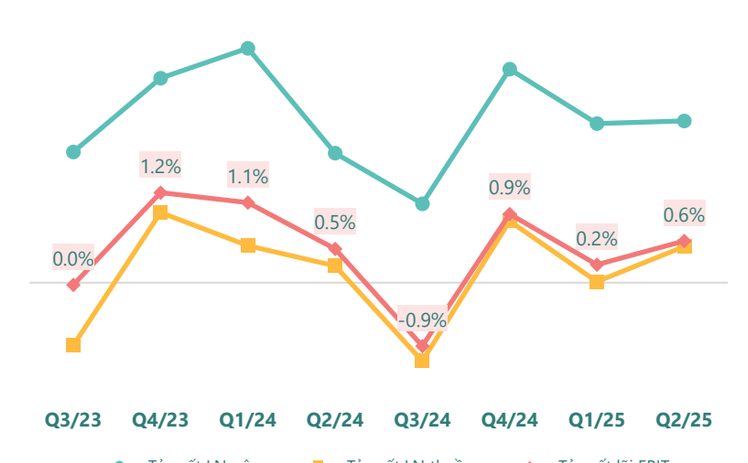
(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận



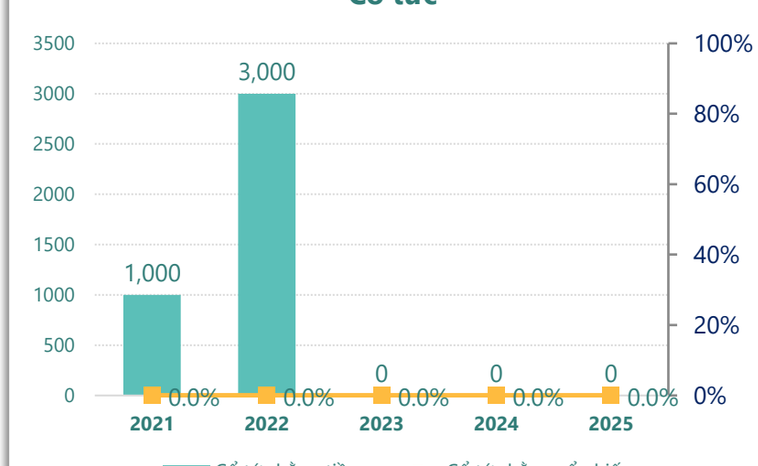
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



(Nguồn: fireant.vn)

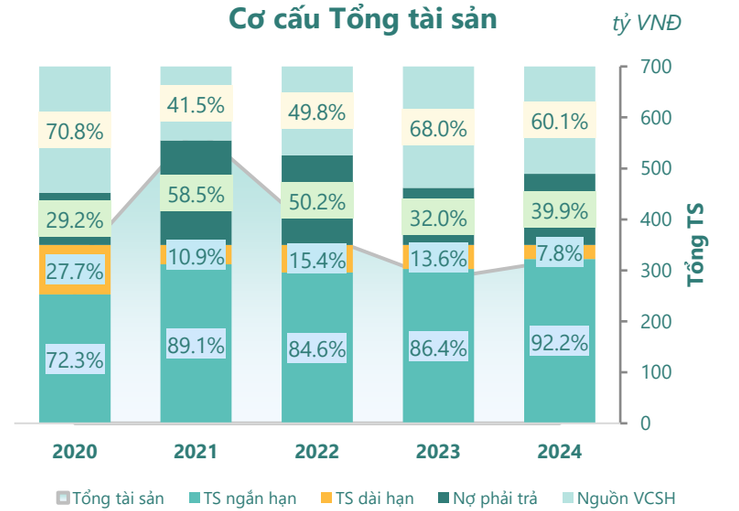
Cổ tức



(Nguồn: fireant.vn)

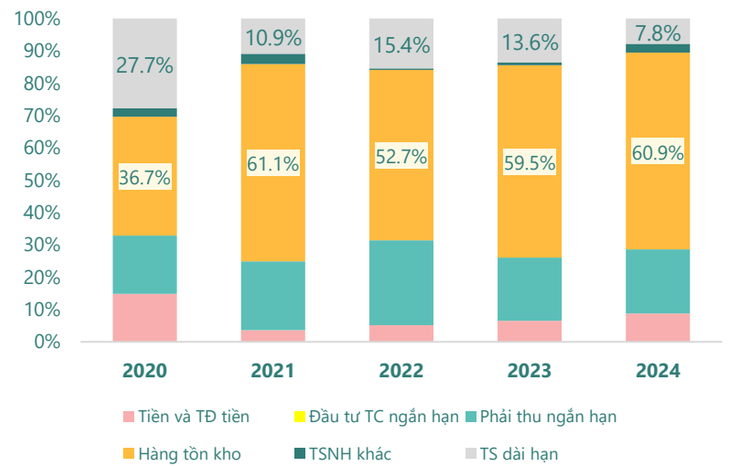
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



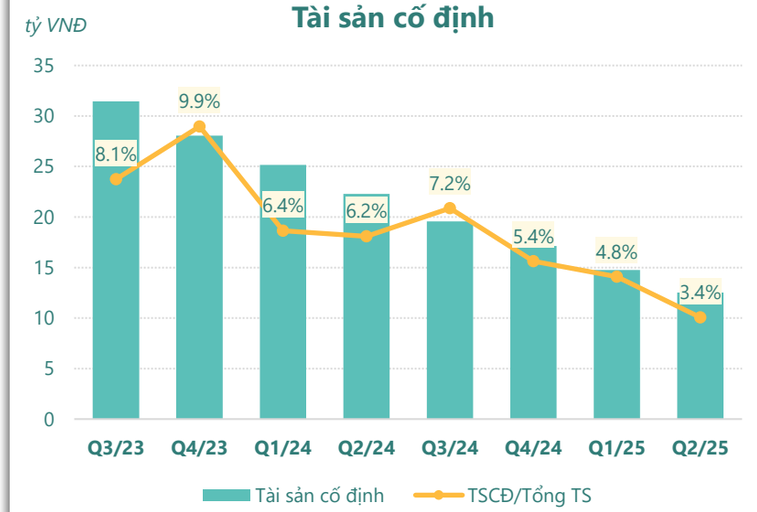
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



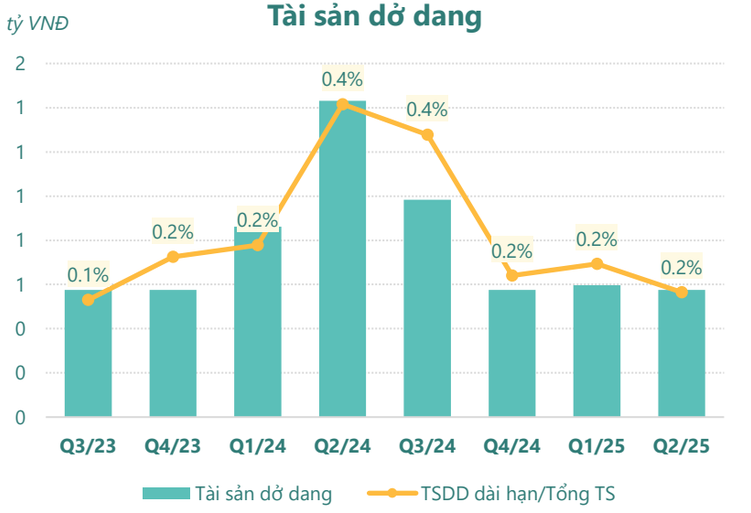
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



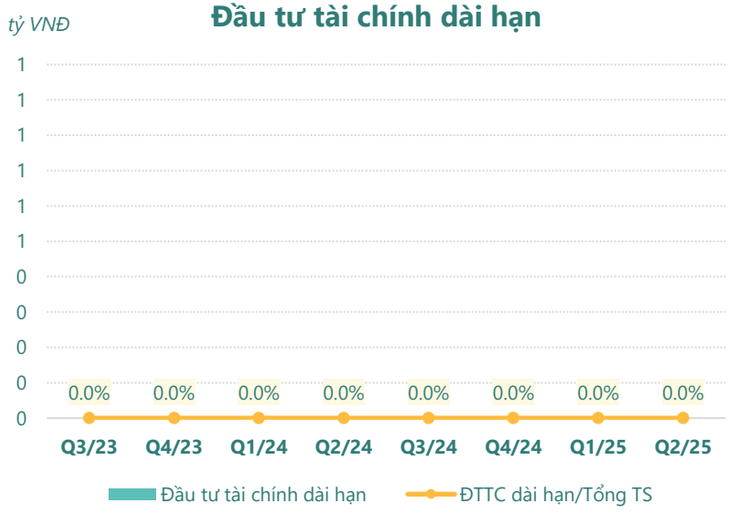
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



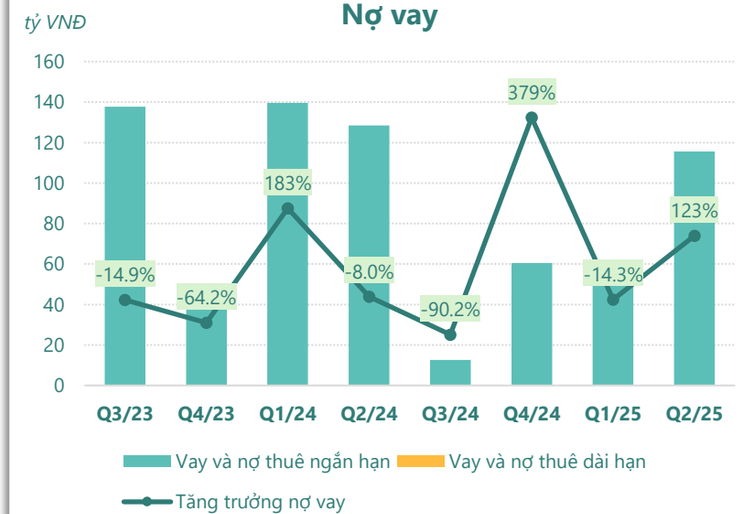
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

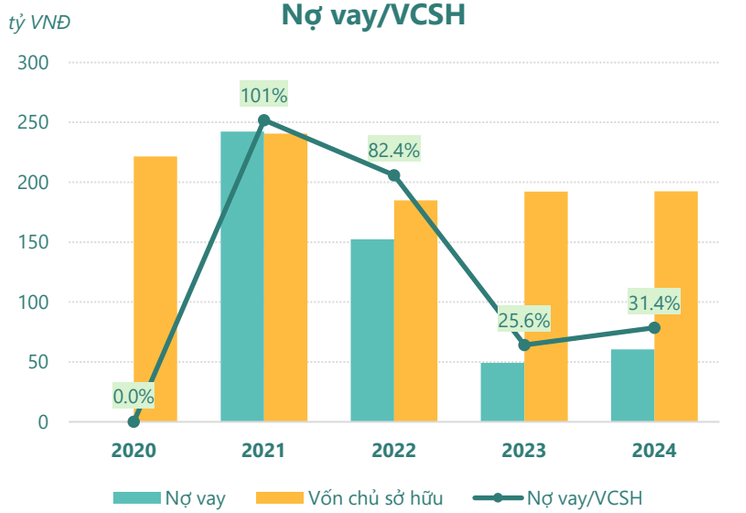
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

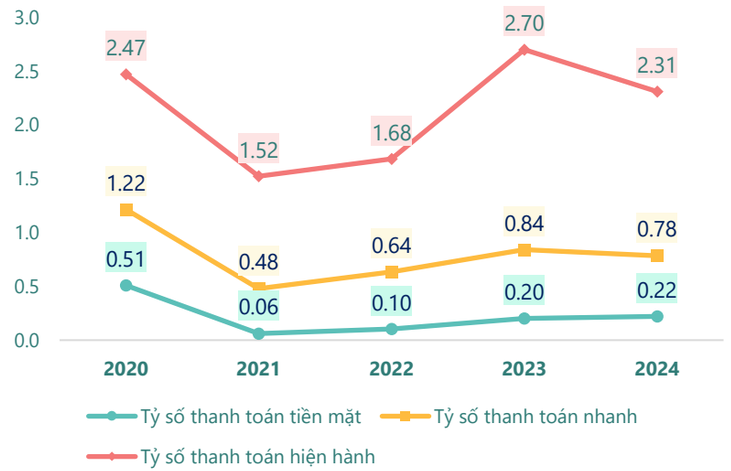
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



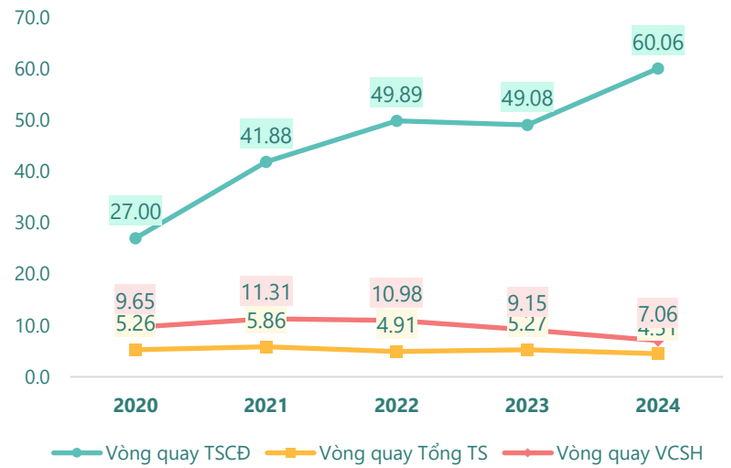
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



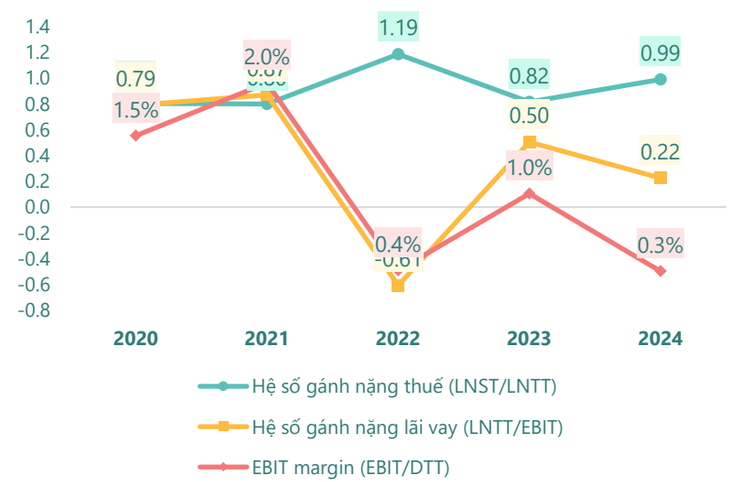
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



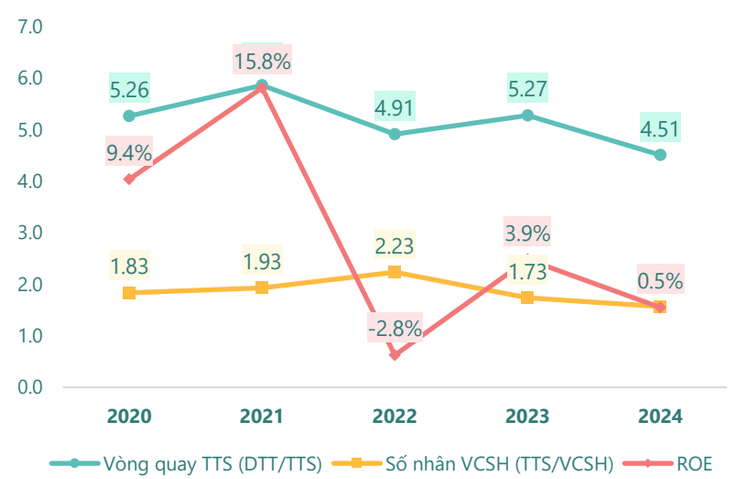
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



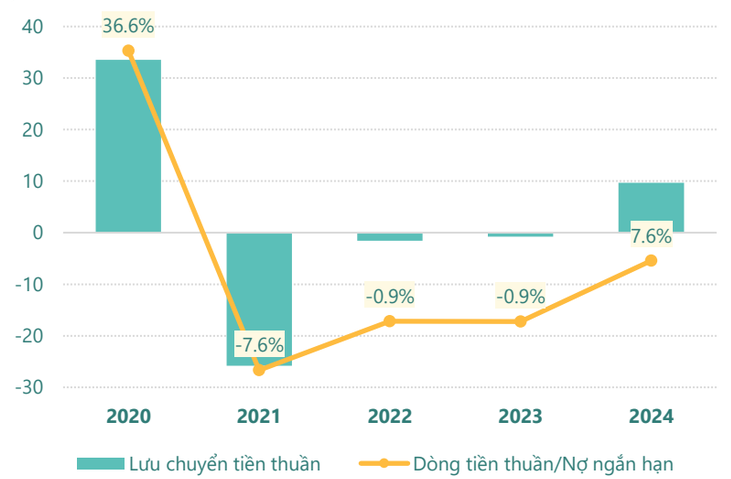
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**574**	**348**	**64.9%**	**885**	**630**	**40.4%**
Giá vốn hàng bán	561	341	64.6%	865	615	40.7%
Lợi nhuận gộp	12.8	6.21	106%	19.6	15.3	27.9%
Doanh thu HĐTC	0.84	0.19	341%	1.55	0.28	461%
Chi phí TC	0.78	0.82	-4.4%	1.78	2.50	-28.7%
Chi phí lãi vay	0.78	0.81	-3.3%	1.51	2.49	-39.3%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	4.87	3.34	45.7%	7.56	6.15	22.9%
Chi phí QLDN	**5.13**	**1.43**	**259%**	**8.91**	**4.70**	**89.5%**
LN thuần từ HĐKD	2.86	0.81	253%	2.90	2.25	28.9%
Lợi nhuận khác	**-0.34**	**0.00**		**-0.34**	**0**	
LN trước thuế	2.52	0.81	211%	2.57	2.25	14.0%
Lợi nhuận sau thuế	**1.93**	**0.65**	**197%**	**1.97**	**1.80**	**9.2%**
LNST của CĐ cty mẹ	**1.93**	**0.65**	**197%**	**1.97**	**1.80**	**9.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-106	22.4	108	-26.1	-9.48	-52.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.01	0.00	0.00	0.14	0.00	0.01
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	90.3	-11.2	-116	47.8	-8.62	63.8
Tiền đầu kỳ	18.4	2.53	13.7	6.22	28.0	9.93
Lưu chuyển tiền thuần	**-15.8**	**11.2**	**-7.47**	**21.8**	**-18.1**	**11.0**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	-0.01	0.01	-0.01	0.01
Tiền cuối kỳ	2.53	13.7	6.22	28.0	9.93	20.9

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**363**	**320**	**13.4%**
Tài sản ngắn hạn	345	295	17.0%
Tiền và tương đương tiền	20.9	28.0	-25.4%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	110	63.4	72.7%
Hàng tồn kho	201	195	3.1%
Tài sản ngắn hạn khác	13.7	8.62	58.8%
Tài sản dài hạn	**18.0**	**25.1**	**-28.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	12.5	17.1	-27.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.58	0.58	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**4.86**	**7.37**	**-34.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	169	128	32.2%
Nợ ngắn hạn	**169**	**128**	**32.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	116	60.4	91.3%
Phải trả người bán ngắn hạn	41.0	47.0	-12.8%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**194**	**192**	**1.0%**
Vốn chủ sở hữu	**194**	**192**	**1.0%**
Vốn điều lệ	152	152	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)